

DẠY NGỮ PHÁP TIẾNG VIỆT THEO KIỂU BẬC THANG CHO HỌC VIÊN NGƯỜI NƯỚC NGOÀI TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP

*TS. Nguyễn Thị Ngọc Hân**

1. Dạy ngữ pháp tiếng Việt cho học viên người nước ngoài không chỉ nằm trong những tiết học dành cho học viên từ trình độ trung cấp trở lên. Đó cũng không chỉ đơn thuần là việc giải thích, nêu ví dụ, làm bài tập. Trong khi làm nhiệm vụ truyền đạt kiến thức ngữ pháp tiếng Việt đến người học, người dạy ít nhất phải đáp ứng được mấy yêu cầu sau: giúp người học nắm được điểm/các điểm ngữ pháp từ dễ đến khó, không để không khí lớp học trở nên khô khan, căng thẳng do thời gian nghe giảng ngữ pháp, có sự ôn luyện để phần đã học và phần mới học không bị quên lãng hoặc lẫn lộn vào nhau... Để làm được điều này, ngoài kiến thức về ngữ pháp tiếng Việt, giáo viên phụ trách còn phải biết linh hoạt tùy theo tình hình lớp học, trình độ người học, điểm/cấu trúc ngữ pháp đang học, mục đích hoặc yêu cầu của việc dạy, học phần ngữ pháp cần học... Để giúp giáo viên sử dụng thời gian giảng dạy phần ngữ pháp tiếng Việt có liên quan một cách sinh động, bổ ích và có hiệu quả hơn, trong bài viết này chúng tôi sẽ trình bày về việc "Dạy ngữ pháp tiếng Việt theo kiểu bậc thang cho học viên người nước ngoài trình độ sơ cấp".

2. Giải thích ngữ pháp tiếng Việt theo kiểu bậc thang, thực chất là việc truyền đạt kiến thức ngữ pháp đến người học theo hướng từ dễ đến khó, từ đơn giản đến phức tạp, từ cụ thể đến trừu tượng, khái quát hóa hơn. Ngoài ra việc ôn tập những phần đã học, giúp học viên phân biệt các trường hợp dễ gây nhầm lẫn cũng là một

* Khoa Việt Nam học, Trường ĐHKHXH và NV, ĐHQG TP. Hồ Chí Minh.

mục tiêu của việc giảng dạy ngữ pháp theo hướng vừa nêu. Công việc giảng dạy này gọi cho giáo viên những hình dung về việc đưa người học, ví như những vị khách chưa quen với môi trường mới, tiến dần lên các bậc thang dẫn vào ngôi nhà kiến thức ngữ pháp tiếng Việt có ít nhất ba tầng. Mỗi tầng có thể ví như một bậc học: sơ cấp, trung cấp, cao cấp. Mỗi tầng có nhiều bậc thang trong một cầu thang chung. Và cũng như một cầu thang thực sự dẫn lên các tầng trong nhà, qua một đoạn sẽ có chiều nghiêng nhất định. Chiều nghiêng là khoảng thời gian cần thiết giúp người dạy và người học có dịp nhìn lại những điều đã học bằng các bài ôn tập ngữ pháp theo các hướng khác nhau như hướng so sánh, đối chiếu, chẳng hạn.

Với học viên người nước ngoài đang học tiếng Việt ở trình độ sơ cấp, việc truyền đạt các kiến thức ngữ pháp cơ bản qua việc giới thiệu các cấu trúc, các mẫu câu vẫn được tiến hành đều đặn qua việc dạy các bài hội thoại trong lớp. Vì vậy các cấu trúc ngữ pháp sơ đẳng dưới dạng thức hỏi như: ...*gì?*; ...*nào?*; ...*đâu?* (trong các mẫu câu "Anh/chị tên là gì?", "Anh/chị là người nước nào?", "Anh/chị sống ở đâu?"; ...*có...không?* (trong mẫu câu "Anh/chị có khỏe không?"); ...*đã...chưa?* (trong mẫu câu "Anh/chị đã có gia đình chưa?))... đã trở nên quá quen thuộc với cả người dạy lẫn người đang bắt đầu vào trình độ sơ cấp tiếng Việt. Ở giai đoạn này, việc giải thích tỉ mỉ chức năng ngữ pháp của từ hoặc của cấu trúc không phải là yêu cầu đặt ra với người dạy. Vấn đề là với tài liệu hiện có, mà cụ thể ở đây là sách giáo khoa đang dùng, người dạy sẽ vận dụng những cách thức nào để buổi học đạt hiệu quả mong muốn. Với mục tiêu dạy các điểm ngữ pháp theo cách thức đưa người học bước lên từ bậc thang đầu tiên, giáo viên phụ trách lớp tiếng Việt không cần dành hẳn một thời gian riêng gọi là giờ ngữ pháp cho lớp. Qua các bài hội thoại đã được lồng ghép sẵn các điểm/cấu trúc ngữ pháp có liên quan, giáo viên chỉ nên tiến hành các bước tiếp theo sau phần giới thiệu mẫu câu bằng các phương thức như thay thế (substitution), luyện tập (drills), thực hành nhóm (team work), diễn đạt ý kiến cá nhân (expressing an opinion) qua các cấu trúc vừa học... Chẳng hạn trong bài hội thoại

đầu tiên với chủ đề "Chào hỏi", sau phần giới thiệu mẫu câu "Anh tên là gì?", giáo viên có thể sử dụng phương thức thay thế để thay chủ ngữ trong cấu trúc câu vừa học bằng các đại từ tương đương (chị, em, ông, bạn, cô, thầy...). Ở bước này, cần có giải thích thêm của giáo viên về việc dùng chủ ngữ nào cho phù hợp với tình huống và độ tuổi của người yêu cầu cung cấp thông tin và người cung cấp thông tin cá nhân. Thao tác này nhằm vào hai mục đích: giới thiệu thêm các đại từ nhân xưng cùng nghĩa, đồng thời hướng học viên đến với một nét văn hóa Việt trong việc lựa chọn đại từ nhân xưng thích hợp với đối tượng cần tiếp xúc. Như vậy với một lớp có học viên ở những độ tuổi khác nhau, việc dùng đại từ nhân xưng thích hợp ngay từ bài học tiếng Việt đầu tiên sẽ giúp người học xác định được vị thế của mình, của đối tượng giao tiếp khi thực hành hội thoại tiếng Việt. Ở bước tiếp theo, trong phần luyện tập về câu trả lời tương ứng với dạng thức vừa nêu vẫn có thể áp dụng lại phương thức thay thế từ. Tuy vậy, để tránh sa đà vào việc giới thiệu quá nhiều từ mới phản ánh quan hệ mang tính gia đình theo lối người Việt (ông, bà, chú, bác, con, cháu...), giáo viên nên khuyến khích người học sử dụng hai đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất là *tôi* hoặc *em* trong câu trả lời, kèm theo giải thích đơn giản. *Tôi* được dùng khi xưng hô với bạn, với người chưa rõ tuổi tác có lớn hơn người nói hay không. *Em* được dùng ngược lại, để xưng hô với người được cho là lớn tuổi hơn mình và đặc biệt là để xưng hô trong lớp khi thực hành nói với giáo viên lớn tuổi hơn. Trong phần mở rộng vốn từ, người dạy có thể kiểm tra lại mức độ tiếp thu của học viên bằng cách sử dụng cấu trúc vừa học nhưng thay bằng một số động từ khác như: *mua, ăn, uống...* Khi giới thiệu thêm về các từ như vừa nêu, giáo viên không nên lo lắng việc phản hồi từ phía học viên sẽ không hiệu quả. Bởi vì với một số người nước ngoài, các từ như *phở, cà phê, bánh mì...* đã trở nên rất quen thuộc, ngay cả khi có người chưa bao giờ bước chân vào một lớp học tiếng Việt chính thức. Trong trường hợp có những học viên chưa từng biết qua những từ vừa nêu, việc một học viên trong lớp trả lời bằng một từ mới, cũng là dịp để những người còn lại trong lớp học thêm từ vựng mới hoặc củng cố lại kiến thức từ vựng mình đã học, đã biết

nhưng vì một lý do nào đó bị mai một. Tuy vậy, điều này cũng nên được kiểm soát để tránh việc một buổi học có quá nhiều từ vựng mới ngoài chương trình. Thực hành ngữ pháp không chỉ tập trung vào vai trò của giáo viên đứng lớp, việc sử dụng nhiều phương cách khác nhau như thực hành qua các tranh ảnh, qua việc hỏi-đáp theo nhóm, theo từng cặp học viên... là nhằm khuyến khích người học tham gia vào hoạt động trong lớp, tạo cơ hội cho họ vận dụng những kiến thức đã học mới học, mạnh dạn trao đổi, tạo bầu không khí thân thiện giữa các thành viên trong lớp. Những cách thức vừa nêu không chỉ áp dụng cho các dạng thức hỏi có sử dụng các từ để hỏi (gì, đâu, nào, mấy, bao nhiêu, bao giờ...) nhằm yêu cầu cung cấp thông tin về điều còn chưa rõ (gì, nào), về việc miêu tả về vị trí (đâu), chỉ ra sự lựa chọn (nào), cung cấp số lượng cụ thể (mấy, bao nhiêu), xác định thời gian hoặc thời điểm diễn ra/sẽ diễn ra hoạt động hoặc tình trạng (bao giờ)... mà còn có thể áp dụng cho các cấu trúc ngữ pháp với những chức năng khác nhau như: yêu cầu cung cấp thông tin mang tính xác nhận, yêu cầu xác nhận đúng/sai từ dạng thức hỏi có tính chất gợi ý, xác nhận việc hoàn thành hoặc chưa hoàn thành hoạt động, nêu ra giả thiết đi kèm với kết quả tương ứng... thể hiện qua các cấu trúc *...có...không?*; *...phải không?*; *...đã...chưa?*; *nếu...thì...* Sau khi học qua những cấu trúc ngữ pháp vừa nêu có thể có hai trường hợp xảy ra. Có những học viên nắm vững được chức năng ngữ pháp của cấu trúc, nhưng cũng có học viên nhầm lẫn giữa cách sử dụng cấu trúc này với cấu trúc khác. Trường hợp này có thể xảy ra với cấu trúc *...có...không?* và *...phải không?* khi từ *là* được sử dụng kèm theo nhưng chưa phù hợp. Gặp phải tình hình này, một điển giải nhỏ sẽ giúp người học tự tin hơn khi phải dùng một trong hai cấu trúc vừa nêu. Các câu kiểu *Chị là có đi học hôm qua không?* hoặc *Tôi là thích cà phê sêrta đá. Anh là khỏe phải không?* chắc hẳn đã trở thành lỗi thường gặp trong một số lớp tiếng Việt. Ngoài ra việc chỉ thay chủ ngữ ở ngôi thứ nhất số ít (tôi, em) rồi lặp lại toàn bộ câu hỏi của giáo viên hay của bạn đang cùng thực hành tiếng Việt khi trả lời cũng là điều bình thường trong lớp sơ cấp có những học viên chưa quen với cách thức hỏi-đáp (ví dụ *Tôi là khỏe không. Dạ, em là người*

Hàn Quốc phải không.) Một nhầm lẫn khác cũng cần được nhắc nhở khi thầy trò trong lớp tiếng Việt đã qua một giai đoạn học. Đó là việc sử dụng *à* và *ạ*. Có thể xem đây là một loại lỗi ngữ pháp-chính tả. Sai không chỉ do chưa phân biệt được cương vị ngữ pháp hoặc nghĩa tình thái của từ trong câu mà còn là do chưa phân biệt được những từ gần âm. Với một vài học viên, có lẽ việc nhận diện chính xác thanh điệu của từ tiếng Việt khi viết hoặc khi giao tiếp là điều còn gây cho họ nhiều lúng túng. Để vượt qua chướng ngại này, người học cần được lưu ý lại về nét nghĩa yêu cầu có sự xác nhận đúng/sai từ phía người nghe, trong trường hợp sử dụng từ *à*; nét nghĩa lịch sự, lễ phép khi *ạ* được sử dụng ở cuối câu kể, câu nghi vấn hoặc câu cầu khiến.

Câu thang có nhiều bậc, người học và người dạy tuy tiến lên từng bậc nhưng càng lên đến những bậc cao hơn thì mức độ dễ hoặc đơn giản sẽ được thay bằng mức độ khó hơn, hoặc trừu tượng hơn. Dạy và học trợ từ tình thái cuối câu là một ví dụ. Với các câu như (1, 2, 3, 4) dưới đây, học viên tuy đang học ở trình độ sơ cấp cũng cần được giải thích rõ ràng, nhưng không quá đi vào chi tiết.

- 1) Anh đi đâu đấy?
- 2) Nghỉ một chút đi.
- 3) Anh kêu món ăn nhé?

Để giải thích những hiện tượng ngữ pháp này, việc nêu nhiều ví dụ liên quan là điều nên làm. Với trường hợp của *đấy* (ví dụ 1), sau khi giải thích nét nghĩa tình thái của từ, giáo viên chưa cần nêu ra các từ có nội dung nghĩa tương tự như *thế, vậy*. Việc yêu cầu học viên cung cấp các ví dụ có sử dụng trợ từ *đấy* đi kèm với từ để hỏi (ai, gì, đâu, nào, mấy...) là một nhấn mạnh cần thiết để người học ở trình độ sơ cấp biết qua một cách dùng của trợ từ này khi được gắn kết với câu nghi vấn. Trường hợp của *đi* (ví dụ 2), ý cầu khiến về việc tiến hành hành động được thực hiện bởi người nghe hoặc yêu cầu về sự cộng tác để việc hiện thực hóa hoạt động được thực hiện bởi cả hai phía, người nói và người nghe, là một nội dung cần được truyền đạt đến người học khi giải thích về trợ từ này. Riêng trường

hợp của *nhé* (ví dụ 3), cũng với ý cầu khiến về một hoạt động cần được tiến hành bởi người nhận yêu cầu hoặc hoạt động cần có sự tham gia của cả người nghe nhưng có một điểm khác biệt giữa sắc thái nghĩa của hai trợ từ tình thái này. Trong khi lựa chọn từ *đi* để truyền đạt yêu cầu, người nói chỉ hướng đến đối tượng có khả năng hoặc sẽ cùng góp phần làm cho yêu cầu trở thành hiện thực thì việc dùng từ *nhé* lại bao gồm một nét nghĩa khác khi yêu cầu cần có sự đồng thuận từ phía người nghe để người nói có thể tự mình hiện thực hóa hoạt động theo yêu cầu của chính mình. So sánh:

- 4) Anh đi ăn trưa đi.
- 5) Chúng ta đi ăn trưa đi.
- 6) Anh đi ăn trưa nhé.
- 7) Chúng ta đi ăn trưa nhé.
- 8) Tôi đi ăn trưa nhé.

Nhận ra nét khác biệt vừa nêu không phải là để giáo viên giải thích dài dòng trong lớp sơ cấp tiếng Việt, chỉ trừ khi học viên nêu thắc mắc nhờ làm rõ nét nghĩa giữa hai từ vừa nêu. Việc cần làm là qua các ví dụ, giáo viên sẽ giúp học viên hình dung rõ hơn về các trường hợp cần dùng trợ từ tình thái. Câu (4) và câu (6) tuy có cùng nội dung nghĩa về việc yêu cầu người nhận thông tin thực hiện hoạt động *ăn trưa*. Nhưng sự khác nhau giữa hai câu này là một đằng mang ý khuyên lệnh, do từ *đi* biểu thị, một đằng mang hàm ý giao hẹn, do từ *nhé* biểu thị. Tương tự, câu (5) và câu (7) cũng mang nội dung yêu cầu hiện thực hóa đề nghị được gọi ra trong câu (ăn trưa). Nhưng hoạt động này lại được tiến hành do có sự cộng tác của hai nhân vật trong cùng tình huống. Riêng câu (8) khác với những câu vừa nêu ở chỗ giao hẹn chỉ được thực hiện bởi chính người đề nghị nhưng cần có sự đồng ý hoặc thỏa thuận của người nghe. Một trường hợp khác cũng liên quan đến việc dùng từ tình thái cuối câu ở bậc sơ cấp, đó là phân biệt sự khác nhau về nghĩa tình thái giữa *nhì* và *nhé*. Như trên vừa phân tích, *nhé* được gắn kết trong câu khuyên lệnh nhằm yêu cầu hiện thực hóa giao hẹn được gọi ra trong câu. Riêng trường hợp của *nhì*, tuy

cũng là trợ từ tình thái cuối câu nhưng trợ từ này được dùng để biểu thị ý cần được chia sẻ suy nghĩ, ý kiến hoặc thắc mắc của người nói với người nghe. So sánh:

9) Mai gặp nhé.

10) Bạn tên gì nhì?

11) Mưa rồi nhì.

12) Món này ngon nhì.

Cũng liên quan đến việc nhận diện sự khác nhau trong việc dùng các từ biểu thị ý cầu khiến (hoặc khuyến lệnh) như việc sử dụng từ *đi* trong các câu trên (câu 4, câu 5), khi học đến các từ như *xin*, *nhờ*, *mời* có những học viên lớp sơ cấp lại đưa ra câu hỏi về điểm tương đồng và khác biệt giữa *đi* với các từ vừa nêu. Để tìm ra lời giải đáp thỏa đáng, người dạy các từ này nên đưa ra các ví dụ tương tự như các ví dụ dưới đây:

13) Chờ một chút *đi*.

14) *Xin* chờ một chút.

15) Chị mở máy lạnh giùm tôi *đi*.

16) *Xin* chị mở máy lạnh giùm tôi.

17) *Nhờ* chị mở máy lạnh giùm tôi.

Hoặc

18) *Ngồi* đây *đi*.

19) *Xin* *ngồi* đây.

20) *Mời* *ngồi* đây.

21) *Mời* các bạn đến nhà tôi chơi.

Để giải thích, việc so sánh vị thế khác nhau giữa người nói và người tiếp nhận ý cầu khiến trong các trường hợp trên là điều cần thiết. Với việc chọn trợ từ *đi*, người nói muốn tỏ rõ vai giao tiếp hơn hẳn của mình. Do vậy, việc thực hiện yêu cầu trở thành trách nhiệm của người nghe (ví dụ 13, 15, 18). Ngược lại, vị thế của

người tiếp nhận ý cầu khiến được đề cao hơn khi người nói chọn từ *xin* hoặc *nhờ* để việc hiện thực hóa yêu cầu được tiến hành cũng chính bởi người đang cùng giao tiếp (ví dụ 14, 16, 17, 19). Tuy vậy giữa *xin* và *nhờ* cũng có sự khác biệt khi người nói chọn từ này mà không chọn từ còn lại. *Xin* được dùng để tỏ ý khiêm tốn, lễ phép khi yêu cầu người nghe thực hiện hành động. Còn *nhờ* lại có ý "yêu cầu người khác làm giúp cho việc gì." (*Từ điển tiếng Việt*, trang 701). Như vậy ý "yêu cầu làm giúp" được dùng với những thang độ khác nhau. Có ý yêu cầu thiên về phía đưa ra mệnh lệnh (trường hợp sử dụng từ *đi*), có ý yêu cầu mang tính nhờ vả (trường hợp của *nhờ*) và lại có ý yêu cầu mang tính nhờ vả nhưng kèm theo thái độ khiêm tốn, lễ độ (trường hợp của từ *xin*). Riêng trường hợp của từ *mời* (ví dụ 20, 21), tuy cũng biểu thị ý cầu khiến nhưng sắc thái nghĩa trân trọng, hoặc đánh giá cao sự tham gia của người nghe lại nổi trội hơn sắc thái nghĩa của *xin* hoặc *nhờ*. Đến đây lại xuất hiện thêm trường hợp cần có sự phân biệt với tổ hợp từ *làm ơn*. Tuy cũng xuất hiện trong câu cầu khiến nhưng tổ hợp này lại có cùng nét nghĩa như từ *xin*. Nghĩa là *làm ơn* cũng được dùng để biểu thị ý cầu khiến nhưng với thái độ khiêm tốn, lễ độ khi hỏi hoặc yêu cầu giúp đỡ. Tuy vậy, điểm khác biệt dễ nhận thấy nhất giữa cách dùng *xin* và *làm ơn* là ở vị trí của chúng khi trong câu có sự có mặt của đại từ chỉ đối tượng tiếp nhận câu hỏi hoặc lời yêu cầu (anh, chị, ông, bà, các anh, các chị...). Lúc đó, *xin* có vị trí ở đầu câu, *làm ơn* lại có vị trí sau đại từ nhân xưng ngôi thứ hai. Việc hai từ này cùng xuất hiện trong một câu là điều chấp nhận được.

Khi dạy tiếng Việt, tuy cùng một trình độ, một cấp lớp nhưng mức độ tiếp thu của học viên người nước ngoài cũng có thể khác nhau. Với những lớp có mức tiếp thu chậm, tốc độ dạy ngữ pháp cũng nên được điều chỉnh cho phù hợp. Còn với những lớp có khả năng tiếp thu cao, việc liên hệ thêm các kết hợp cùng biểu thị ý cầu khiến nhưng thiên về ý thân thiện, lễ phép, khiêm tốn, trân trọng hơn cũng nên được giới thiệu với người học. Lúc đó các trường hợp sử dụng của ...*đi nhé*, ...*đi ạ*, *mời...ạ*, *xin...ạ*, *nhờ...nhé*, *nhờ...ạ* sẽ

được hiểu rõ hơn. Dưới đây là bảng tóm lược về ý nghĩa, vị trí, cách dùng của các từ vừa phân tích ở trên.

Từ	Nét nghĩa chính	Vị trí trong câu	Ví dụ
<i>Đi</i>	Yêu cầu hiện thực hóa hoạt động được đề ra trong câu	Cuối câu	a. Ăn cơm <u>đi</u> . b. Anh uống thuốc <u>đi</u> .
<i>Nhé</i>	Yêu cầu về một giao hẹn	Cuối câu	a. Giúp tôi <u>nhé</u> . b. Chúng ta ngồi đây <u>nhé</u> . c. Tôi đi trước <u>nhé</u> .
<i>Nhì</i>	Yêu cầu được chia sẻ suy nghĩ, ý kiến, thắc mắc	Cuối câu	a. Đạo này nóng <u>nhì</u> . b. Mưa rồi <u>nhì</u> . c. Chúng ta ăn trưa ở đâu <u>nhì</u> ?
<i>Nhờ</i>	Yêu cầu làm giúp	Đầu câu	a. <u>Nhờ</u> anh tắt máy lạnh giùm tôi. b. <u>Nhờ</u> bà nấu ăn giùm tôi.
<i>Xin</i>	- Yêu cầu giúp đỡ, làm giúp - Cách nói lễ phép khi hỏi	Đầu câu	a. <u>Xin</u> giúp tôi. b. <u>Xin</u> anh tắt máy lạnh giùm tôi. c. <u>Xin</u> bà nấu ăn giùm tôi. d. <u>Xin</u> cho tôi hỏi một chút.
<i>Làm ơn</i>	- Yêu cầu giúp đỡ, làm giúp - Cách nói lễ phép khi hỏi	Đầu câu	a. <u>Làm ơn</u> giúp tôi. b. Anh <u>làm ơn</u> anh tắt máy lạnh giùm tôi. c. Bà <u>làm ơn</u> nấu ăn giùm tôi. d. <u>Làm ơn</u> cho tôi hỏi một chút.

Từ	Nét nghĩa chính	Vị trí trong câu	Ví dụ
<i>Xin làm ơn/ Xin...làm ơn...</i>	- Yêu cầu giúp đỡ, làm giúp - Cách nói lễ phép khi hỏi	- <i>Xin làm ơn</i> có vị trí ở đầu câu - <i>Xin</i> có vị trí ở đầu câu, <i>làm ơn</i> được dùng sau đại từ (người được yêu cầu)	a. <u>Xin làm ơn</u> giúp tôi. b. <u>Xin anh làm ơn</u> tắt máy lạnh giúp tôi. c. <u>Xin làm ơn</u> cho tôi hỏi một chút.
<i>Mời</i>	Mời gọi	Đầu câu	<u>Mời</u> ngồi. <u>Mời</u> các bạn uống nước.

3. Dạy ngữ pháp cho học viên người nước ngoài không phải là chuyện đơn giản. Giải thích nghĩa của từ có thể không cần sự có mặt của giáo viên đứng lớp. Qua từ điển, người học có thể tăng cường vốn từ vựng của mình. Tuy vậy, việc học ngữ pháp tiếng Việt của những người ở trình độ sơ cấp vẫn cần có những giải thích cặn kẽ của giáo viên nhưng không quá chuyên sâu. Hướng dẫn người học từng bước đi lên các bậc thang, từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp cũng cần có những chiếu nghi nhất định. Điều chỉnh, hướng dẫn, cho các bài tập thực hành, nhấn mạnh những điểm/cấu trúc ngữ pháp dễ nhầm lẫn, đặc biệt với các từ gần âm gần nghĩa hoặc gần âm khác nghĩa... là công việc của thường ngày của giáo viên dạy tiếng Việt. Công việc cần có sự đầu tư, suy nghĩ và cần nhắc cần thận. Có như vậy, việc dạy và học ngữ pháp tiếng Việt sẽ không trở thành gánh nặng cho cả thầy lẫn trò.

Tài liệu tham khảo

1. Jeremy Harmer (1991), *The Practice of English Language Teaching*, Longman.
2. Paul R. Burden, David M. Byrd (2003), *Methods for Effective Teaching*, Longman.
3. Sandra L. McKay (1983), *Teaching Grammar Form, Function and Technique*, Pergamon Press.
4. *Từ điển tiếng Việt* (1997), Nxb Đà Nẵng.